

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8- HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/DS-ST

Ngày: 12/9/2025

*V/v tranh chấp chia tài sản chung,
chia thừa kế, yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ của người chết để lại*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thanh Vân

2. Bà Hoàng Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Hải Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8- Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2024/TLST- DS ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐXXST-DS ngày 15/8/2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Vũ Thị D, sinh năm 1984.

Số CCCD: 030184010505

Địa chỉ: Xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1950

Số CCCD: 030150007749

ĐKTT: Thôn H, xã H, thành phố Hải Phòng

Đều trú tại: Xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Vũ Thị T, sinh năm 1987, số CCCD: 030187005047 và cháu Lê Thị Hồng P, sinh ngày 30/5/2010; đều có địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố Hải Phòng.

+ Người đại diện theo pháp luật của cháu P: Chị Vũ Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn B, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng.

Số CCCD: 030187005047

- Cháu Lê Vũ Tuệ N, sinh ngày 18/8/2014.
- Cháu Lê Vũ Tuệ L, sinh ngày 5/7/2016.
- Cháu Lê Vũ Tuệ A, sinh ngày 05/01/2020.
Đều có địa chỉ: Xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng.
+ Người đại diện theo pháp luật của cháu N, cháu L, cháu A: Chị Vũ Thị D, sinh năm 1984, Địa chỉ: Xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng.
Số CCCD: 030184010505
+ Người đại diện theo uỷ quyền của chị D, cháu N, cháu L, cháu A: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1990; địa chỉ: B T, phường H, thành phố Hải Phòng.
Số CCCD: 030190000774
- Sở Xây dựng thành phố H.
+ Người đại diện theo pháp Luật: Ông Lê Quý T2-Giám đốc sở xây dựng.
Địa chỉ: Tòa nhà G & F – Sở Xây dựng, Trung tâm Chính trị- Hành chính, đường T, phường T, thành phố Hải Phòng.
- Ngân hàng N2.
+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V- Tổng giám đốc.
Địa chỉ: Số B L, phường G, thành phố Hà Nội.
+ Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đặng Văn T3- Giám đốc Ngân hàng N2 chi nhánh thành phố H (nay đổi tên là chi nhánh H).
Địa chỉ: F đường L, phường L, thành phố Hải Phòng.
- Ông Bùi Văn B, sinh năm 1963 và bà Bùi Thị D1, sinh năm 1965.
Địa chỉ: Xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng.
- Anh Lê Xuân H, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng.
- Anh Lê Xuân S, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Tổ B, phường C, thành phố Hải Phòng.
- Chị Lê Thị T4, sinh năm 1979; địa chỉ: Số C đường L, phường G, TP Hải Phòng.
* *Người làm chứng:* Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1976; trú tại: Xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng.
(*Tại phiên tòa, có mặt chị D, bà K, bà T1, chị T, anh H. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; lời khai của nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:**

Chồng chị D là anh Lê Xuân C chết ngày 16/10/2020. Anh C và chị D có 03 con chung là Lê Vũ Tuệ N, Lê Vũ Tuệ L, Lê Vũ Tuệ A. Trước khi kết hôn với chị D, anh C có một người con riêng là Lê Thị Hồng P. Ngoài những người con trên, anh C không có con nuôi, con riêng nào khác. Anh C có bố đẻ là ông Lê Xuân M chết năm 2015 và mẹ là bà Nguyễn Thị K. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chị D tạo lập được một số tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa 171, tờ bản đồ số 04, diện tích 60 m² đất ở và ngôi nhà 2 tầng trên đất này, địa chỉ: Tại X, thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay thuộc xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng). Đất này đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) số BS023716 ngày 26/4/2014 mang tên anh Lê Xuân C. Nguồn gốc nhà, đất này là do bố mẹ chồng chị D tặng cho vợ chồng chị từ năm 2014. Lý do GCNQSD đất chỉ đứng tên một mình anh C là do chị D bận đi làm công ty nên các bên thống nhất để anh C đi làm thủ tục và đại diện đứng tên. Vợ chồng chị D sinh sống trên nhà đất này từ năm 2014 đến nay. Về việc hình thành các tài sản trên thửa đất 171 và trên phần đất nằm liền kề phía trước và phía sau thửa đất này như sau: Mái tôn thường giáp đường 390 làm năm 2021 và nhà để xe ô tô làm năm 2017 đều do bà K làm bằng tiền của bà K. Nhà 2 tầng đề nghị Tòa án hỏi bà K vì thời gian bà K mua nhà đất này chị chưa lấy anh C. Các công trình phụ phía sau tại tầng 1 tính từ bếp đến cuối đất là do bà K làm năm 2021 bằng tiền của bà K, nhà ăn cũng do bà K làm. Sân phơi tầng 2, mái tôn tầng 2 do vợ chồng chị D làm từ năm 2017. Các thiết bị trong nhà tắm (đồng thời là nhà vệ sinh) tầng 1 và tầng 2 do chị D mua lắp đặt từ năm 2021. Kệ bếp do bà K làm. Cây mít do bà K trồng. Phần đất phía trước thửa đất 171 thuộc đất hành lang giao thông đường tỉnh, còn phần liền kề phía sau thửa 171 là đất nông nghiệp do bà K mua của người khác, không phải di sản thừa kế.

- Quyền sử dụng thửa đất số 73, tờ bản đồ số 24, diện tích 390 m² tại Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay thuộc thôn H, xã H, Hải Phòng). Đất này đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 736916 ngày 14/6/2019 mang tên anh Lê Xuân C. Nguồn gốc thửa đất này là do vợ chồng mua của anh Lê Xuân S (anh trai anh C) từ năm 2019. Chị không đề nghị chia tài sản trên đất này. Lý do GCNQSD đất chỉ đứng tên một mình anh C là do chị D bận đi làm công ty nên các bên thống nhất để anh C đi làm thủ tục và đại diện đứng tên. Trên đất này hiện chủ yếu chỉ có cây, có một phần công trình do bà K làm bằng tiền riêng của bà K. Chị tự nguyện không yêu cầu giải quyết toàn bộ tài sản trên đất này.

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại Vios, biển kiểm soát 34A-295.31, năm sản xuất 2019, được vợ chồng chị D mua năm 2019, đăng ký tên anh Lê Xuân C. Hiện tại xe ô tô này do chị D đang quản lý. Chị D đã có bằng lái xe và có đủ các điều kiện khác để sử dụng tài sản này.

- Số tiền 130.000.000đ được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A1 từ ngày 25/12/2019 mang tên khách hàng là anh Lê Xuân C. Hiện tại sổ tiết kiệm này đang do chị D quản lý.

- Quyền tài sản phát sinh từ 75 trái phiếu (mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu) có giá trị tương đương 750.000.000 đồng được mua của Công ty cổ phần C1, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng thương mại cổ phần C1 phát hành năm 2017, mã số CTG1727T2/02-1029 ngày 14/12/2017 đứng tên chủ sở hữu là anh Lê Xuân C. Trước đây nguyên đơn khởi kiện yêu

cầu chia quyền tài sản phát sinh từ 75 trái phiếu nêu trên, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, phía Ngân hàng C1 – Chi nhánh Đ đã cung cấp và xác nhận từ năm 2022 số trái phiếu nêu trên đã được ngân hàng mua lại toàn bộ và số tiền bán trái phiếu đã được chuyển vào số tài khoản 104867747283 của anh C mở tại Ngân hàng C1 chi nhánh Đ. Do đó, ngày 06/5/2025 nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện này theo hướng đề nghị Tòa án chia toàn bộ số tiền có trong tài khoản số 104867747283 nêu trên của anh C.

Đến nay nguyên đơn đề nghị Tòa án xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng chị D, sau đó chia tài sản chung vợ chồng theo hướng mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản này, phần của chị D tuyên trả cho chị D, phần của anh C đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật. Khi chia thừa kế di sản của anh C, nguyên đơn đề nghị được xem xét hợp lý công sức trông nom quản lý di sản của anh C và được thanh toán tiền mai táng phí. Cụ thể khi anh C chết, chị D là người trực tiếp chi trả toàn bộ chi phí mai táng cho anh C. Tổng chi phí mai táng cho anh C khoảng hết 123.800.000 đồng, trong đó: Chi phí mua áo quan 13.000.000 đồng; chi phí thuê kèn trống 4.000.000 đồng; chi phí hỏa táng, xe tang, bàn đèn và các vật dụng cần thiết cho việc khâm liệm 20.000.000 đồng; chi phí thuê rạp, bàn ghế 4.500.000 đồng; chi phí thuê chở thi thể đi hỏa táng 2.300.000 đồng; chi phí tiền san lấp, công xây dựng, tiền mua mộ đá 80.000.000 đồng. Nay chị không còn giữ lại các hóa đơn, chứng từ thể hiện các chi phí này. Chị đề nghị được chia tài sản và thanh toán chi phí mai táng, công sức bằng hiện vật, còn chia thừa kế cho các con chị bằng giá trị tài sản nhưng giao cho chị đại diện nhận và quản lý, khi nào các con thành niên chị sẽ có trách nhiệm bàn giao lại tiền đó cho các con. Ngoài ra, chị không yêu cầu thanh toán công sức gì khác, không yêu cầu chia tài sản nào khác. Bà K tự nguyện cho chị D toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà được nhận trong vụ án này, nguyên đơn nhất trí nhận.

Đối với yêu cầu của chị T về việc thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con P: Từ khi anh C ly hôn với chị T đến nay, anh C vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P. Nay chị T yêu cầu thanh toán nghĩa vụ cấp dưỡng, nguyên đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu này và ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá trong vụ án này, do đã nộp đủ tiền nên nguyên đơn không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về chi phí này.

*** Lời khai của bị đơn là bà K thể hiện:** Bà K trình bày về thời gian chết và vợ con của anh C như nguyên đơn khai nêu trên. Chồng bà là ông Lê Xuân M đã chết năm 2015. Anh C chết không để lại di chúc.

Nhà đất tại xóm M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng) có nguồn gốc trước đây là vợ chồng bà mua của người khác, sau đó đến năm 2014 vợ chồng bà tặng cho vợ chồng anh C, chị D. Do công việc của chị D rất bận (đi sớm về khuya) nên khi làm thủ tục sang tên, vợ chồng anh C chị D đã thống nhất để anh C tự đứng ra lo làm thủ tục và đứng

tên trên giấy chứng nhận. Đất phía sau là đất nông nghiệp do bà mua lại của người khác bằng tiền riêng của bà. Khi tặng cho vợ chồng anh C đất, ý chí của vợ chồng bà là tặng cho 60m² đất ở, còn công trình trên đất thì tặng cho đến hết nhà vệ sinh. Nay qua đo vẽ thấy một phần nhà vệ sinh nằm trên đất của bà nên bà tự nguyện cho chị D một phần đất nông nghiệp mà nhà vệ sinh nằm trên đó, chị D không phải thanh toán giá trị đất này cho bà. Về việc hình thành các tài sản trên thửa đất 171 và trên phần đất nằm liền kề phía trước và phía sau thửa đất này như sau: Mái tôn thường giáp đường 390 làm năm 2021 và nhà để xe ô tô làm năm 2017 đều do bà K làm bằng tiền của bà K. Nhà 2 tầng do vợ chồng bà mua từ năm 2002, khi mua nhà còn chưa trát và lát nền. Ngay sau khi mua nhà đất này, vợ chồng bà đã cho trát và lát nền và xây sửa bếp thành phòng ăn. Còn các công trình phụ tầng 1 tính từ bếp hiện nay đến cuối đất là do bà làm từ năm 2021 bằng nguồn tiền riêng của bà. Các tài sản khác bà K trình bày như chị D khai nêu trên.

Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 24 có nguồn gốc được vợ chồng anh C chị D mua lại của vợ chồng anh Lê Xuân S vào năm 2019. Cũng như thửa đất trước, vợ chồng anh C đều thống nhất để anh C được tự làm thủ tục và đứng tên thửa đất này trên giấy chứng nhận. Bà không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất này. Trên đất này hiện nay có một phần công trình xây bằng nguồn tiền riêng của bà, tuy nhiên bà tự nguyện không yêu cầu thẩm định, định giá, không yêu cầu giải quyết đối với phần công trình đó. Nếu đương sự nào được giao thửa đất này thì sẽ đương nhiên được hưởng công trình trên đất, nếu công trình trùng vào đường ranh giới mà buộc phải phá bỏ thì bà sẽ tự nguyện phá bỏ.

Bà được biết khi anh C còn sống, anh C và chị D có gửi tiết kiệm số tiền 130 triệu đồng tại Ngân hàng A1 và có mua 750 triệu đồng tiền trái phiếu của Công ty cổ phần C1. Đối với trái phiếu bà không nắm rõ hiện nay vẫn còn trái phiếu hay đã được Ngân hàng mua lại, đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả xác minh để giải quyết theo quy định pháp luật. Xe ô tô do vợ chồng anh C mua từ năm 2019, hiện xe do chị D đang quản lý, sử dụng. Ngoài các tài sản mà nguyên đơn yêu cầu chia, bà không yêu cầu chia tài sản nào khác, không yêu cầu ai phải thanh toán công sức gì cho bà. Chị T không có công sức gì đối với các tài sản đang tranh chấp. Khi anh C chết, chị D là người đứng ra lo toàn bộ chi phí mai táng, hết khoảng trên 120 triệu đồng.

Từ nội dung trình bày trên, bà đồng ý với toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Bà tự nguyện cho chị D toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà được chia trong vụ án này.

**** Chị Vũ Thị T vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc đề nghị thanh toán cho chị số tiền mà anh C phải cấp dưỡng nuôi cháu P, vừa là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu P trình bày:***

Chị kết hôn với anh Lê Xuân C vào năm 2009 và có 01 con chung với anh C là cháu Lê Thị Hồng P. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị đã ly hôn

nhau. Tại quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 65 ngày 20/7/2011, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị và anh C; về con chung chị được giao nuôi con P, anh C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 500.000đ kể từ tháng 7/2012 đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Tuy nhiên từ đó đến nay anh C chưa thực hiện cấp dưỡng nuôi con. Nay anh C đã chết, vợ sau của anh C yêu cầu chia di sản của anh C, chị đề nghị trước khi chưa thừa kế, Tòa án đối trừ số tiền mà anh C phải cấp dưỡng nuôi cháu P theo quy định pháp luật và tuyên giao cho chị nhận số tiền này, còn lại bao nhiêu mới chia di sản theo quy định pháp luật. Từ ngày 1/7/2012 đến ngày anh C chết là 8 năm 3 tháng 14 ngày, tuy nhiên chị tự nguyện chỉ yêu cầu trả tiền cấp dưỡng với thời gian là 8 năm 3 tháng = 49.500.000đ, 14 ngày còn lại thì chị không yêu cầu tiền cấp dưỡng.

Đối với các tài sản chị D đang yêu cầu chia, chị ý kiến như sau:

+ Về quyền sử dụng đất tại thửa 171, nguồn gốc đất này là của bố mẹ đẻ anh C tặng cho riêng anh C, đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất đứng tên anh C nên đây là tài sản riêng của anh C, không phải là tài sản chung của vợ chồng chị D. Trên đất hiện nay có nhà 2 tầng và công trình phụ. Các tài sản trên đất do bố mẹ anh C làm là chủ yếu, sau này chị D lấy anh C về có xây thêm gì không chị không nắm được. Tuy nhiên chị xác định trên đất không có tài sản gì chung giữa chị và anh C. Chị không yêu cầu giải quyết cây trên đất này.

+ Đối với thửa đất số 73: Nguồn gốc đất này ban đầu là của vợ chồng anh S (anh trai anh C). Sau đó anh C đã mua đất này của anh S. Đất này hiện đã được cấp GCNQSD đất đứng tên một mình anh C nên chị xác định đây là tài sản riêng của anh C, không phải là tài sản chung của vợ chồng chị D. Chị tự nguyện không yêu cầu giải quyết toàn bộ tài sản trên đất này.

Chị xác định không có công sức đối với 2 đất và tài sản trên hai đất nêu trên.

+ Xe ô tô Vios nhãn hiệu Toyota: Xe này được mua trong thời kỳ hôn nhân giữa chị D và anh C nên chị nhất trí đây là tài sản chung của vợ chồng chị D.

+ Đối với số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A1: Tuy tiền này được gửi tiết kiệm trong thời kỳ hôn nhân giữa chị D và anh C, nhưng do Sổ tiết kiệm chỉ đứng tên một mình anh C nên chị xác định đây là tài sản riêng của anh C.

+ Quyền tài sản phát sinh từ 75 trái phiếu do anh C mua của Công ty Cổ phần C2 vào năm 2017. Thời gian mua trái phiếu tuy trong thời kỳ hôn nhân giữa chị D và anh C, nhưng anh C là người đứng tên chủ sở hữu trái phiếu nên chị xác định đây là tài sản riêng của anh C. Đến nay Ngân hàng C2 đã mua lại toàn bộ trái phiếu trên nên chị đề nghị Tòa án chia số tiền có trong tài khoản của anh C theo quy định pháp luật.

Đề nghị Tòa án chia thừa kế cho cháu P bằng tiền chứ không bằng hiện vật. Về hàng thừa kế của anh C chị T trình bày như nguyên đơn, bị đơn khai nêu trên.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác:***

- Cháu Lê Vũ Tuệ N, cháu Lê Vũ Tuệ L, cháu Lê Vũ Tuệ A thông qua người đại diện theo pháp luật là chị D trình bày quan điểm, lời khai như phía nguyên đơn khai nêu trên.

- Người đại diện theo pháp luật của Sở Xây dựng thành phố H (nay là Sở Xây dựng thành phố H) ý kiến:

Về phạm vi hành lang an toàn giao thông đường bộ tỉnh 390B (đoạn qua xóm M, xã H, nay là X mới, xã H, Hải Phòng): Từ năm 2005 đến ngày 14/4/2010, hành lang an toàn đường bộ tính từ tim đường sang mỗi bên là khoảng 16m ứng với quy hoạch đường cấp IV, ngoài đô thị. Từ ngày 15/4/2010 đến nay, hành lang an toàn đường bộ tính từ tim đường bộ sang mỗi bên là khoảng 22,5m ứng với quy hoạch đường cấp III ngoài đô thị. Đối với việc xây dựng công trình trong phần đất hành lang an toàn đường bộ, từ ngày 01/7/2009 đến ngày 31/12/2024 thực hiện theo Luật Giao thông đường bộ 2008: Phần đất nằm trong đất dành cho đường bộ và hành lang an toàn đường bộ nhưng không nằm trong phần đất cấp cho người sử dụng được pháp luật thừa nhận thì không được xây dựng các công trình khác, trừ một số công trình thiết yếu không thể bố trí ngoài phạm vi đó nhưng phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép, gồm công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, công trình phục vụ quản lý, khai thác đường bộ, công trình viễn thông, điện lực, đường ống cấp, thoát nước, xăng, dầu, khí; đối với phần đất người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang an toàn đường bộ thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình đường bộ. Từ ngày 01/01/2025 đến nay thực hiện theo khoản 1, 2, 3 Điều 16 Luật đường bộ năm 2024.

- Người đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng N2 trình bày: Ngày 25/12/2019, khách hàng Lê Xuân C gửi tiết kiệm tại A1 chi nhánh thành phố H (nay đổi tên là Ngân hàng A1 chi nhánh H) số tiền 130.000.000đ, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm, số tài khoản gửi tiết kiệm là 2301604062455. Phương thức trả lãi: Theo thỏa thuận là trả lãi 01 lần khi đến hạn thanh toán và được tự động gia hạn gốc, lãi (tự động kéo dài thêm một thời hạn gửi ban đầu) nếu vào ngày đến hạn người gửi tiền không tắt toán thẻ tiết kiệm và không có yêu cầu gì khác. Lãi suất các kỳ hạn tiếp theo được áp dụng là mức lãi suất cuối ngày của ngày đáo hạn mới theo quy định của Agribank tỉnh A1 trong từng thời kỳ. Trường hợp ngày đến hạn trùng vào ngày nghỉ lễ thì A1 thực hiện chi trả tiền gốc và/hoặc tiền lãi vào ngày làm việc tiếp theo đầu tiên. Đến ngày 12/9/2025, số dư thẻ tiền gửi tiết kiệm nêu trên là 174.277.331đ, trong đó tiền gốc gửi ban đầu là 130 triệu đồng, tiền lãi là 44.277.331đ. Ngân hàng A1 chi nhánh thành phố H (nay đổi tên là Ngân hàng A1 chi nhánh H) sẽ chi trả tiền gửi tiết kiệm cho người gửi tiền theo quy định của Ngân hàng A1 và quy định của pháp luật. Trường hợp có tranh chấp khi khoản tiền gửi chưa được thanh toán, Ngân hàng A1 sẽ chi trả theo quyết định hoặc bản án có hiệu lực của Tòa án.

- Ông Bùi Văn B và bà Bùi Thị D1 trình bày: Ông bà xác định phần đất nông nghiệp phía sau thửa đất 171 mà bà K đang sử dụng có nguồn gốc là do vợ chồng ông bán cho vợ chồng ông M (đất này trước đây ông bà mua của người khác, tại thời điểm chuyển nhượng cho vợ chồng ông M, vợ chồng ông đã được cấp GCNQSD đất đối với đất này). Do thời gian lâu ngày nên ông bà không nhớ cụ thể thời gian mua bán đất, số tiền bán đất. Khi mua bán hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản gì. Do vợ chồng ông đã bán đất nên đến nay ông bà xác định không còn liên quan tới đất này, không tranh chấp gì về đất này. Đến nay đất này vẫn có tên trong GCNQSD đất của vợ chồng ông vì sau khi mua đất bà K chưa có nhu cầu sang tên; khi nào nhà bà K có nhu cầu sang tên ông bà sẵn sàng làm thủ tục sang tên cho họ.

Ngoài ra, bà D1 còn trình bày về nguồn gốc tài sản liên quan tới thửa đất 171 như sau: Bà là hàng xóm với nhà chị D và không có họ hàng mâu thuẫn với ai. Chị T lấy anh C ở trên đất thửa 171 thời gian ngắn nên không tham gia xây sửa công trình gì, không tôn tạo, vượt lập đất. Khi bà K mua thửa đất 171, trên đất đã có nhà 2 tầng nhưng xây thô chưa trát, năm 2002 khi mua nhà đất này về bà K đã nát nền, trát nhà, xây thêm phòng ăn. Lán ô tô bà K làm năm 2017. Lán giáp đường và công trình phụ phía sau thửa đất (tính từ bếp đến hết đất) là do bà K xây bằng nguồn tiền của bà K vào năm 2021, trừ các vật dụng trong nhà vệ sinh là do chị D mua năm 2021. Cây mít do bà K trồng.

- Anh Lê Xuân S trình bày: Anh là anh ruột của anh Lê Xuân C và là anh chồng của chị Vũ Thị D. Năm 2020, anh C chết không để lại di chúc. Khi còn sống anh C, chị D có tạo lập được một số tài sản chung bao gồm:

Nhà đất tại Xóm M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng); nguồn gốc nhà đất này là của bố mẹ anh, năm 2014 bố mẹ anh tặng cho vợ chồng anh C, chị D. Do khi làm thủ tục sang tên chị D bận đi làm nên anh C đại diện đi làm thủ tục và đứng tên trong GCNQSD đất. Thửa đất số 73 tại thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là thôn H, xã H, thành phố Hải Phòng); đất này có nguồn gốc là vợ chồng anh C chị D mua của vợ chồng anh vào năm 2019 bằng nguồn tiền chung của vợ chồng chị D, khi làm thủ tục sang tên do chị D bận đi làm nên anh C đi làm thủ tục một mình và đại diện đứng tên. Bản chất đất này là anh bán cho vợ chồng anh S nhưng khi sang tên lại ghi hợp đồng tặng cho vì để giảm thuế phí. Một phần công trình xây trên đất số 73, tờ bản đồ số 24 là do bà Nguyễn Thị K xây dựng, không liên quan đến anh. Đất phía sau thửa 171 là đất nông nghiệp do bà K mua bằng tiền riêng của bà K để bà K sử dụng, bà K chưa cho ai đất này. Anh xác định anh không có công sức, quyền lợi gì liên quan trong vụ án này. Bố mẹ anh có 04 con chung là anh, anh C, anh H, chị T4. Ông bà nội anh đều chết trước bố anh. Ngoài ra anh được biết vợ chồng anh C còn một số tài sản chung là xe ô tô, sổ tiết kiệm, trái phiếu. Thực tế, trước khi lấy chị D, anh C đã kết hôn với chị Vũ Thị T và sinh được 01 con chung là cháu Lê Thị Hồng P. Cuộc sống chung của anh C, chị T

diễn ra chưa đầy một năm thì anh chị ly hôn. Chị T không có bất kỳ công sức gì liên quan đến khối tài sản hiện tại của anh C, chị D.

- Anh Lê Xuân H trình bày: Anh là anh trai anh Lê Xuân C. Các nội dung anh H trình bày cơ bản giống như anh S trình bày nêu trên, anh H xác định anh S trình bày là đúng, anh nhất trí lời khai của anh S nên xin không nêu lại. Chị T không có bất kỳ công sức gì liên quan đến khối tài sản hiện tại của anh C, chị D. Các tài sản trên thửa đất 171 và tài sản trên phần đất nằm liền kề trước và sau thửa 171 như bà K trình bày là đúng, anh nhất trí toàn bộ lời khai của bà K nên không nêu lại. Một phần công trình xây trên đất số 73, tờ bản đồ số 24 là do bà K xây dựng, không liên quan đến anh. Đất phía sau thửa 171 là đất nông nghiệp do bà K mua bằng tiền riêng của bà K để bà K sử dụng, bà K chưa cho ai đất này. Anh xác định anh không có công sức, quyền lợi gì liên quan trong vụ án này.

- Chị Lê Thị T4 trình bày nội dung cơ bản giống như anh S, anh H nêu trên. Chị là chị ruột của anh Lê Xuân C. Chị nhất trí toàn bộ lời khai của anh S và anh H vì họ khai đúng. Một phần công trình nằm trên thửa đất số 73, tờ bản đồ số 24 là do bà K xây dựng, không liên quan đến chị. Đất phía sau thửa 171 là đất nông nghiệp do bà K mua bằng tiền riêng của bà K để bà K sử dụng, bà K chưa cho ai đất này. Chị xác định chị không có công sức, quyền lợi gì liên quan trong vụ án này.

*** Người làm chứng là bà Bùi Thị H1 trình bày:** Bà là hàng xóm, sống sát thửa đất 171 của nhà chị D và không có họ hàng mâu thuẫn với ai. Bà đã ở đây từ trước khi bà K mua đất này nên bà nắm rõ về nguồn gốc và việc hình thành các tài sản trên thửa đất 171 này. Năm 2002 bà K mua đất này từ ông T5, trên đất đã có sẵn nhà 2 tầng nhưng xây thô chưa trát, năm 2002 khi mua nhà đất này về bà K đã nát nền, trát nhà, xây sửa bếp thành phòng ăn. Lán ô tô bà K làm năm 2017. Lán giáp đường và công trình phụ phía sau thửa đất (tính từ bếp đến hết đất) là do bà K xây bằng nguồn tiền của bà K vào năm 2021, trừ các vật dụng trong nhà vệ sinh là do chị D mua năm 2021. Cây mít do bà K trồng.

*** Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết quả xác định như sau:**

- Xe ô tô vios đã qua sử dụng, màu sơn đen, BKS 34A-295.31, loại 5 chỗ ngồi, sản xuất năm 2019 tại Việt Nam, số khung 3F35K5060076, số máy 2NRX415839 có giá 390.000.000đ.

- Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 04 có diện tích = 60m² đất ở có giá là 24.500.000đ/m². Phần đất nằm liền kề trước thửa 171 có diện tích 27,3m² thuộc đất hành lang giao thông đường tỉnh. Phần đất nằm liền kề phía sau thửa đất 171 có diện tích 87,7m² là đất nông nghiệp có giá 450.000đ/m². Trên thửa đất 171 và trên phần đất nằm liền trước và liền sau thửa 171 hiện trạng có các tài sản như: Mái tôn giáp đường, nhà lán để xe ô tô, nhà hai tầng và các thiết bị vật dụng trong nhà vệ sinh (đồng thời là nhà tắm), sân phơi và lán tầng 2, nhà ăn, bếp, nhà kho, tường bao, mái tôn phía sau, 01 cây mít.

- Thừa đất số 73, tờ bản đồ số 04 hiện trạng có diện tích 383,2m², trị giá 3.500.000đ/m² đất ở và 1.900.000đ/m² đất trồng cây lâu năm. Các đương sự tự nguyện không yêu cầu giải quyết đối với tài sản trên đất này.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị D, bà T1, bà K, chị T, anh H trình bày và cơ bản giữ nguyên ý kiến như ý kiến của họ đã nêu trên. Chị T đề nghị xem xét giải quyết đối với toàn bộ công trình trên thửa 171 và công trình trên phần đất nằm liền kề phía trước và phía sau thửa 171 (trừ cây). Ngoài ra chị T còn đề nghị áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu thanh toán mai táng phí của phía nguyên đơn. Phía nguyên đơn ý kiến mai táng phí được chi sau khi anh C chết nên không phải nghĩa vụ tài sản do người chết để lại nên không thuộc trường hợp áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị thanh toán tổng số tiền mai táng phí là 133.300.000đ, trong đó khoản tiền thuê kèn trống, phong bát, bàn ghế, chè thuốc nguyên đơn đề nghị thanh toán theo kết quả mà Tòa án đã xác minh tại địa phương, còn các khoản khác đề nghị thanh toán theo mức mà nguyên đơn đã kê khai trước đây.

- Đại diện VKSND Khu vực 8- Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX), các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. **Về quan điểm giải quyết vụ án, áp dụng** Điều 213, 219, 221, 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, khoản 1 Điều 658, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 33, 43, 59, khoản 4 Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 5, khoản 14 Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 227, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Đình chỉ yêu cầu thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con chị Vũ Thị T do đã hết thời hiệu khởi kiện.

- Xác định QSD đất tại thửa 171, tờ 04 ở xóm M, xã H, thành phố Hải Phòng, nhà 2 tầng (không bao gồm các thiết bị trong nhà vệ sinh và sân phơi tầng 2 và mái tôn tầng 2); QSD đất tại thửa 73, tờ số 4 ở thôn H, xã H, thành phố Hải Phòng không phải là tài sản chung của vợ chồng chị D, anh C, mà là tài sản riêng (di sản) của anh Lê Xuân C để lại.

- Xác định tài sản nằm liền trước và liền sau thửa đất số 171, tờ số 04 thuộc xóm M, xã H, thành phố Hải Phòng là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị K, không phải di sản thừa kế của anh Lê Xuân C để lại.

- Xác định tài sản là các thiết bị trong nhà vệ sinh thuộc nhà 2 tầng trên thửa 171 nêu trên (nhà vệ sinh đồng thời là nhà tắm) là tài sản riêng của chị Vũ Thị D.

- Xác định chị D, anh C có các tài sản chung gồm: Xe ô tô nhãn hiệu T6, loại Vios, biển số 34A-295.31; số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A1 (số sổ gửi tiết kiệm là AC00019199421 đứng tên anh Lê Xuân C) tính đến ngày 12/9/2025 là 174.277.331đ; số tiền có trong tài khoản số 104867747283 mở tại Ngân hàng

C1 đứng tên anh Lê Xuân C tính đến ngày 12/9/2018 = 905.805.765đ; sân phơi tầng 2 và lán tôn tầng 2 thuộc nhà 2 tầng trên thửa đất 171, tờ số 04 thuộc xóm mới, xã H, thành phố Hải Phòng. Phần tài sản của chị Vũ Thị D là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trong khối tài sản chung này. Phần di sản của anh Lê Xuân C = $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung này.

Đề nghị thanh toán hợp lý công sức trông nom, quản lý di sản và chi phí mai táng phí cho chị D. Các chi phí này được trừ vào di sản, sau khi trừ, di sản còn lại đề nghị chia thừa kế cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là Chị Vũ Thị D, bà Nguyễn Thị K, cháu Lê Vũ Tuệ N, cháu Lê Vũ Tuệ L, cháu Lê Vũ Tuệ A và cháu Lê Thị Hồng P theo quy định pháp luật.

Về chi phí thẩm định, định giá và án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, một số đương sự và người làm chứng vắng mặt, nhưng trước đó họ đã xin xét xử vắng mặt hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ đã có mặt tại phiên tòa. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng này theo Điều 227, 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của anh C, chia tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chị Vũ Thị T yêu cầu thanh toán nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mà anh C để lại. Do vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật, chia tài sản chung và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại.

[3]. Về hàng thừa kế.

Anh C chết ngày 16/10/2020 không để lại di chúc. Do đó di sản của anh C được phân chia theo pháp luật. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai thống nhất của các đương sự, HĐXX xác định tại thời điểm mở thừa kế, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh C gồm 06 người: Mẹ đẻ anh C là bà Nguyễn Thị K, vợ anh C là chị Vũ Thị D, con anh C là cháu Lê Thị Hồng P (con chung với vợ cũ Vũ Thị T), cháu Lê Vũ Tuệ N, cháu Lê Vũ Tuệ L và Cháu Lê Vũ Tuệ A (đều là con chung với chị D).

Bố đẻ của anh C là ông Lê Xuân M đã chết năm 2015, trước thời điểm mở thừa kế nên không thuộc diện hàng thừa kế thứ nhất của anh C.

[4] Về việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và di sản của anh C:

4.1. Xác định khối tài sản chung của vợ chồng anh C, chị D:

HĐXX xét thấy theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tài sản vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc có chứng cứ chứng minh là tài sản riêng. Phía người đại diện của cháu P chỉ thừa nhận xe ô tô là tài sản chung của vợ

chồng chị D, tài sản còn lại chị T cho rằng là tài sản riêng của ông C nhưng không cung cấp được chứng cứ hợp pháp để chứng minh cho lập luận của mình. Do đó, HĐXX có đủ cơ sở để xác định các tài sản sau là tài sản chung của vợ chồng chị D:

- + Xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, biển số 34A-295.31 đăng ký ngày 20/3/2019 đứng tên anh Lê Xuân C. Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, các bên đều thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng chị D nên thuộc trường hợp không cần chứng minh. Theo kết luận định giá, giá trị xe là 390.000.000 đồng.

- + Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A1: Sổ tiết kiệm số AC 00019199421, mở ngày 25/12/2019 đứng tên anh Lê Xuân C. Việc sổ tiết kiệm chỉ đứng tên một người vợ hoặc chồng không làm thay đổi bản chất là tài được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Tính đến ngày 12/9/2025, tổng giá trị tiền gửi tiết kiệm tính cả gốc và lãi là 174.277.331 đồng.

- + Tiền trong tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng C1 (V1), tài khoản số 104867747283 đứng tên anh Lê Xuân C: Nguồn gốc số tiền này chủ yếu là từ việc bán 75 trái phiếu được anh C mua ngày 14/12/2017 tức mua trong thời kỳ hôn nhân giữa anh C và chị D. Do đó, số tiền này là tài sản chung của vợ chồng chị D. Tính đến ngày 12/9/2025, tổng số tiền trong tài khoản là 905.805.765 đồng.

- + Quyền sử dụng đất tại thửa 73, tờ bản đồ số 24 tại xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã H, thành phố Hải Phòng): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) cấp ngày 14/6/2019 mang tên anh Lê Xuân C. Xét tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh C và chị D. Mặc dù GCNQSD đất chỉ đứng tên ông C, nhưng lời khai của nguyên đơn, người chuyển nhượng đất là ông S cũng như bị đơn và anh chị em khác của ông C đều thống nhất xác định nguồn gốc đất này là do vợ chồng chị D nhận chuyển nhượng từ ông Lê Xuân S năm 2019, nguồn tiền mua đất là tiền chung của vợ chồng chị D, việc anh C đứng tên chỉ là đại diện đứng tên cho chị D bận việc không đi làm thủ tục sang tên được, còn sổ dĩ ghi là hợp đồng tặng cho là để giảm thuế phí khi sang tên. Trong quá trình giải quyết vụ án, bản thân chị T cũng xác định nguồn gốc đất này là anh C mua của anh S. Với những tài liệu chứng cứ phân tích trên, có cơ sở để xác định QSD đất này là tài sản chung của vợ chồng chị D.

Theo GCNQSD đất đối với thửa 73 thì tổng diện tích đất = 390m² trong đó có 200m² đất ở và 190m² đất cây lâu năm. Theo kết quả thẩm định, định giá thì hiện trạng thửa đất có diện tích = 383,2m². Lời khai của các đương sự cũng như kết quả xác minh tại UBND xã H (nay là xã H) đều thể hiện có sự biến động giảm diện tích là do sai số đo đạc, vì vậy Tòa án sẽ căn cứ vào diện tích đo hiện trạng thửa đất để phân chia tài sản theo quy định, trong đó xác định đất ở là 200m² có giá 700.000.000đ, đất cây lâu năm = 183,2m² có giá 348.080.000đ; tổng trị giá thửa đất 73 = 1.048.080.000đ.

Trên đất này hiện chủ yếu chỉ có cây và một phần công trình do bà K làm bằng tiền riêng của bà K. Các đương sự tự nguyện không yêu cầu giải quyết toàn bộ tài sản trên đất này. Vì vậy sau này đương sự nào được giao đất này mà tài sản nào trùng vào đường ranh giới đất thì được quyền phá bỏ hoặc tháo dỡ, di dời.

+ Tài sản trên đất tại thửa 171: Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng thể hiện sân phơi và lán tôn tầng 2 do vợ chồng chị D xây dựng năm 2017 nên cần xác định tài sản này là tài sản chung của vợ chồng chị D. Tổng giá trị tài sản này là 7.582.000 đồng.

Như vậy tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị D là: 2.525.745.096 đồng. Phần tài sản của chị Vũ Thị D là: $2.525.745.096 : 2 = 1.262.872.548$ đồng. Phần di sản của anh Lê Xuân C trong khối tài sản chung là 1.262.872.548 đồng.

4.2. Xác định tài sản riêng của anh C (di sản thừa kế):

+ Quyền sử dụng đất tại thửa 171, tờ bản đồ số 04 tại xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã H, thành phố Hải Phòng): Đã được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp GCNQSD đất ngày 26/4/2014 mang tên anh Lê Xuân C. Xét hồ sơ cấp GCNQSD đất, nguồn gốc đất là do ông M và bà K tặng cho riêng anh C theo Hợp đồng tặng cho ngày 03/4/2014. Mặc dù phía nguyên đơn và một số người liên quan khai rằng đây là tặng cho chung hai vợ chồng, nhưng chị T không thừa nhận nội dung này. Xét khi lời khai các bên không đồng nhất thì hợp đồng tặng cho là chứng cứ bằng văn bản có giá trị pháp lý cao hơn lời khai. Và anh C có được tài sản này cũng không liên quan tới sử dụng nguồn tiền chung nào của vợ chồng vì là được tặng cho. Do đó HĐXX xác định đây là tài sản riêng của anh C. Tổng giá trị tài sản này là 1.470.000.000 đồng.

+ Nhà 02 tầng trên thửa đất 171: Tương tự như quyền sử dụng đất, Hợp đồng tặng cho cũng thể hiện vợ chồng bà K tặng cho riêng anh C căn nhà này. Do đó, đây là tài sản riêng của anh C. Giá trị còn lại của nhà (không bao gồm các hạng mục được xác định là tài sản chung/tài sản riêng của người khác trong bản án này) là 225.289.000 đồng.

Tổng giá trị di sản là tài sản riêng của ông C là 1.695.289.000 đồng.

4.3. Xác định tài sản riêng của các đương sự khác (không phải di sản):

* Tài sản riêng của chị D: Lời khai của nguyên đơn và các đương sự khác trong vụ án (trừ người đại diện theo pháp luật của cháu P) đều xác định các thiết bị trong nhà vệ sinh trên thửa 171 là do chị D mua năm 2021 (sau khi ông C mất). Lời khai của các đương sự này phù hợp với lời khai của những người hàng xóm sống gần thửa đất tranh chấp là bà H1, bà D1. Vì vậy có cơ sở xác định tài sản này là tài sản riêng của chị D. Theo kết quả định giá, tài sản này có tổng trị giá 8.660.000 đồng.

* Tài sản riêng của bà K:

+ Các tài sản nằm liền trước thửa đất số 171: Theo kết quả đo thẩm định và văn bản trình bày ý kiến của Sở xây dựng tỉnh H (nay là thành phố Hải Phòng) thì phần đất nằm liền kề phía trước thửa 171 thuộc đất hành lang giao thông,

không nằm trong diện tích được cấp GCN nên không phải đối tượng tài sản phân chia trong vụ án này. Trên đất hành lang giao thông này hiện có 01 mái tôn, 01 nhà lán để xe ô tô. Chị T cho rằng tất cả tài sản trên đất này đều là di sản của anh C để lại nhưng lại không đưa ra tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của mình là đúng, trong khi nguyên đơn xác định các lán tôn này đều do bà K làm bằng nguồn tiền riêng của bà K. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bị đơn, lời khai của anh chị em ruột của anh C và lời khai của hàng xóm sống gần đất này là bà D1 và bà H1. Vì vậy có cơ sở xác định tài sản trên phần đất hành lang giao thông nêu trên là tài sản riêng của bà K, không phải là di sản, cũng không phải là tài sản chung của chị D nên Tòa án không xem xét phân chia trong vụ án này.

Qua sơ đồ đo thẩm định còn thấy một phần mi phía trước của nhà 2 tầng trên thửa đất 171 nêu trên đã xây lán ra một phần không gian của đất hành lang giao thông. Theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 16 Luật đường bộ năm 2024, nếu sau này ai được chia hiện vật là nhà 2 tầng này thì tiếp tục được duy trì mi tầng 1 như đã nêu trên. Khi nào nhà nước có yêu cầu thì phải tự cắt bỏ một phần mi nhà để trả lại không gian của đất hành lang giao thông đường tỉnh.

+ Các tài sản nằm trên phần đất nằm liền kề phía sau thửa đất số 171.

Theo kết quả xác minh tại địa phương cũng như tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định phần đất theo hình A1A2A3A7A20A26A1 = 87,7m² nằm liền kề phía sau thửa 171 không nằm trong diện tích cấp GCNQSD đất, mà là đất nông nghiệp do bà K mua lại của vợ chồng bà D1, ông B bằng nguồn tiền riêng của bà K nên là tài sản riêng của bà K. Các đương sự không ai tranh chấp, không ai yêu cầu chia đất này nên Tòa án không xem xét giải quyết về đất này.

Đối với các tài sản gồm nhà ăn (bao gồm cả chậu rửa), bếp (bao gồm cả kệ bếp, chậu rửa), kho, lán tôn (bao gồm cả nền sân bê tông dưới lán và tường lán), tường bao, chuồng gà làm trên phần đất nông nghiệp nêu trên: Chị T cho rằng các tài sản này cũng là di sản của anh C để lại, đề nghị chia theo pháp luật. Nhưng lời khai của nguyên đơn, bị đơn đều xác định các tài sản này đều do bà K làm năm 2021 bằng nguồn tiền riêng của bà K, không phải di sản thừa kế. Lời khai của bà K phù hợp với lời khai của những người hàng xóm sống gần khu đất tranh chấp là bà H1, bà D1. Do đó có cơ sở xác định những tài sản nêu trên là tài sản riêng của bà K, không liên quan tới anh C, chị D nên ý kiến đề nghị chia thừa kế đối với tài sản này của chị T không được chấp nhận.

Trên phần đất này còn có 01 cây mít: Tuy nhiên các đương sự đều không yêu cầu giải quyết cây trên đất nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Qua kết quả thẩm định còn thấy một phần công trình nhà vệ sinh làm sang đất nông nghiệp nêu trên. Tuy nhiên bà K tự nguyện cho chị D phần đất theo hình A20A21A6A7 = 3,1m² để đảm bảo việc chị D sử dụng, khai thác trọn vẹn giá trị công trình vệ sinh tầng 1. Anh H, chị T4, anh S là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M (con chung của ông M, bà K) đều xác định đất

này là tài sản riêng của bà K và nhất trí lời khai, quan điểm của bà K. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, được Toà án chấp nhận.

Qua sơ đồ đo đạc định còn thấy phía sau nhà hai tầng một phần mi tầng 2 xây đua sang phần không gian của đất nông nghiệp nêu trên của bà K. Tuy nhiên bà K không yêu cầu ai phải phá dỡ mi trần này, vì vậy sau này ai được giao nhà 2 tầng thì tiếp tục được duy trì hiện trạng mi trần này cho đến khi bà K yêu cầu phá bỏ thì có trách nhiệm cắt bỏ một phần mi trần để trả lại không gian đất nông nghiệp của bà K.

[5] Về việc giải quyết các yêu cầu liên quan đến nghĩa vụ tài sản.

5.1. Yêu cầu thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con của chị T: Chị T yêu cầu được thanh toán số tiền mà ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P từ tháng 01/7/2012 (ngày mà Toà án tuyên anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con) đến ngày ông C mất (16/10/2020). HĐXX xét thấy: Mặc dù theo Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015, thời hiệu để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Tuy nhiên số tiền chị T yêu thanh toán là tiền cấp dưỡng nuôi con, gắn với quyền nhân thân của con chưa thành niên, nên để đảm bảo cho quyền lợi của con chung, tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật. Phía nguyên đơn cho rằng khi còn sống anh C đã thực hiện cấp dưỡng đầy đủ cho cháu P nhưng lại không đưa ra được chứng cứ, tài liệu chứng minh nên yêu cầu của chị T có cơ sở chấp nhận. Xét Từ ngày 1/7/2012 đến ngày anh C chết là 8 năm 3 tháng 14 ngày, tuy nhiên chị T chỉ yêu cầu thanh toán tiền cấp dưỡng với thời gian là 8 năm 3 tháng = 49.500.000đ, 14 ngày còn lại thì chị tự nguyện không yêu cầu tiền cấp dưỡng, được HĐXX chấp nhận.

5.2. Yêu cầu thanh toán chi phí mai táng của chị D:

Nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền mai táng phí. Tại phiên tòa chị T yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu này của nguyên đơn. Tuy nhiên HĐXX thấy tiền là chi phí khi anh C đã chết, không phải nghĩa vụ của người chết để lại nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu này. Theo khoản 1 Điều 658 Bộ Luật dân sự thì khi chia thừa kế nếu có yêu cầu về mai tang phí, đương sự sẽ được thanh toán chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng. Trong vụ án này chị D xác định chị là người trực tiếp thanh toán các khoản mai táng phí cho anh C, được gia đình anh C thừa nhận nên chị D được thanh toán tiền mai tang phí theo quy định pháp luật. Về mức chi trả, chị D trình bày đến nay không còn lưu giữ các hoá đơn giấy tờ thể hiện việc chi phí mai tang cho anh C, chị đề nghị thanh toán tổng số tiền chị đã chi phí mai tang phí là 133.300.000đ như đã nêu trên. Qua xác minh tại địa phương thì khi anh C chết không phải mua mộ mà đất chôn cất được địa phương cấp miễn phí. Anh C được chôn cất theo diện hỏa táng và các khoản chi ở mức trung bình cho một đám tang được chôn cất theo dịch vụ hỏa táng tại địa phương như sau: 23 triệu đồng trọn gói các dịch vụ như quan tài, xe đưa rước, chi phí hỏa tang, các vật dụng cần thiết cho khâm

niệm, khăn tang, hương nén, hoa, lễ bàn thờ, bàn thờ; tiền quách 9 triệu đồng; tiền thuê phong bát, bàn ghế ngồi uống nước 10 triệu đồng; chè thuốc 3 triệu đồng, chi phí thuê kèn trống khoảng 5 triệu đồng. Tổng là 45 triệu. Ngoài ra, HĐXX thấy theo xác minh tại địa phương tiền mua mộ và xây thô mộ có giá trung bình khoảng 7 triệu đồng, anh C không phải mua vị trí chôn cất nên Tòa án ước tính chi phí trung bình cho việc lấp cát, xây thô phần mộ của anh C = 2 triệu đồng. Vì vậy, Tòa án chấp nhận mức thanh toán mai táng phí cho chị D với số tiền là 52 triệu đồng.

5.3. Yêu cầu về công sức quản lý, duy trì di sản của chị D:

Xét chị D là người trực tiếp quản lý, trông nom, duy trì khối di sản là nhà đất tại thửa 171 (tài sản riêng của ông C) kể từ khi ông C mất. Việc quản lý này giúp di sản không bị hư hỏng, mất mát, giữ được giá trị. Vì vậy yêu cầu của chị D là có cơ sở, phù hợp với thực tế và quy định tại Điều 616 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ vào thời gian trông nom, quản lý nhà đất này, HĐXX chấp nhận và ấn định mức công sức chị D được hưởng là $= \frac{1}{4}$ giá trị 1 suất thừa kế đối với nhà đất là tài sản riêng của ông C tại thửa 171 nêu trên, tương ứng với số tiền là 70.637.000 đồng, được trích trừ từ khối di sản trước khi chia.

Đối với những tài sản chung vợ chồng như xe ô tô hay QSD đất tại thửa 73, chị D cũng có $\frac{1}{2}$ phần quyền tài sản trong đó nên không được tính công sức trông nom, quản lý đối với các tài sản này. Còn đối với tài khoản tại Ngân hàng hay sổ gửi tiết kiệm, chị D không có công sức trông nom quản lý gì.

[6] Về việc phân chia di sản thừa kế:

Tổng giá trị di sản của ông C để lại = (Di sản trong khối tài sản chung) + (Di sản là tài sản riêng) = 2.958.161.548đ.

Giá trị di sản còn lại sau khi trừ khoản mai táng phí, tiền cấp dưỡng, công sức quản lý = 2.786.072.548đ đồng nên chị D, bà K, cháu N, cháu L, cháu A, cháu P mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá = 464.345.424đ.

Bà K tự nguyện tặng cho chị D toàn bộ kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng, được HĐXX chấp nhận.

Chị D đề nghị được nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật và thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác. Cháu P (thông qua người đại diện) cũng đồng ý nhận kỷ phần bằng tiền. Xét thấy phương án này hợp lý, đảm bảo tính ổn định trong việc sử dụng tài sản và quyền lợi của các bên, được HĐXX chấp nhận. Vì vậy Tòa án sẽ giao cho cháu P nhận số tiền là 464.345.424đ từ tài khoản số 104867747283 mở tại Ngân hàng C1 đứng tên anh Lê Xuân C (do chị T là mẹ đẻ cháu P đại diện làm thủ tục nhận tại Ngân hàng C1), số tiền còn lại có trong tài khoản này và toàn bộ các tài sản khác đều giao cho chị D sở hữu, sử dụng, quản lý. Chị D có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho cháu N, L, A mỗi cháu là 464.345.424đ. Do các cháu N, L, A đều chưa thành niên nên giao cho chị D quản lý số tiền này. Chị D có trách nhiệm bàn giao lại số tiền nêu trên cho cháu N, L, A khi các cháu thành niên đủ 18 tuổi.

[7] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá trong vụ án này, do đến nay nguyên đơn đã nộp đủ chi phí này nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về chi phí thẩm định, định giá. Xét đây là ý chí tự nguyện của đương sự, được HĐXX chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà K tính đến thời điểm xét xử vụ án đã trên 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định pháp luật, còn cháu P, cháu N, cháu L, cháu A là trẻ em nên cả bà K và cháu P, N, L, A đều thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị D, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 25, 155, 213, 219, 221, 609, 611, 612, 613, 614, 615, 649, 650, 651, khoản 1 Điều 658, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 33, 43, 59, khoản 4 Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 5, khoản 14 Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung năm 2025; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị T về việc yêu cầu thanh toán số tiền cấp dưỡng nuôi cháu Lê Thị Hồng P mà anh C để lại. Xác định số tiền cấp dưỡng = 49.500.000đ, được trừ vào khối di sản để thanh toán cho chị T trước khi chia di sản.

2. Không chấp khởi kiện của chị Vũ Thị D về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là nhà đất tại thửa 171, tờ 04 tại xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng.

- Xác định QSD đất tại thửa 171, tờ 04 tại xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng trị giá 1.470.000.000đ và nhà 2 tầng (không bao gồm các thiết bị trong nhà vệ sinh, sân phơi tầng 2 và mái tôn tầng 2) trên đất trị giá 225.289.000 đồng không phải là tài sản chung của vợ chồng chị D, anh C, mà là tài sản riêng (di sản) của anh Lê Xuân C để lại. Tổng trị giá tài sản này = 1.695.289.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Thị Hồng P là chị Vũ Thị T về việc xác định toàn bộ tài sản nằm trên thửa đất 171, tờ số 04 thuộc xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng và các công trình nằm liền trước và liền sau thửa đất 171 này là di sản của anh Lê Xuân C để lại.

- Xác định tài sản nằm liền trước và liền sau thửa đất số 171, tờ số 04 thuộc xóm mới, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị K, không phải di sản thừa kế của anh Lê Xuân C để lại.

- Xác định tài sản là các thiết bị trong nhà vệ sinh thuộc nhà 2 tầng trên thửa 171 nêu trên (nhà vệ sinh đồng thời là nhà tắm) trị giá 8.660.000đ là tài sản riêng của chị Vũ Thị D.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Vũ Thị D.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh Lê Xuân C gồm 6 người là: Chị Vũ Thị D, bà Nguyễn Thị K, cháu Lê Vũ Tuệ N, cháu Lê Vũ Tuệ L, cháu Lê Vũ Tuệ A và cháu Lê Thị Hồng P.

- Xác định chị D, anh C có các tài sản chung gồm: Xe ô tô nhãn hiệu T6, loại Vios, biển số 34A-295.31 trị giá 390.000.000đ; số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A1 (số sổ gửi tiết kiệm là AC 00019199421 đứng tên anh Lê Xuân C) tính đến ngày 12/9/2025 là 174.277.331đ; số tiền có trong tài khoản số 104867747283 mở tại Ngân hàng C1 đứng tên anh Lê Xuân C tính đến ngày 12/9/2018 = 905.805.765đ; QSD thửa đất số 73, tờ số 24 ở thôn H, xã H, thành phố Hải Phòng = 1.048.080.000đ; sân phơi tầng 2 và lán tôn tầng 2 thuộc nhà 2 tầng trên thửa đất 171, tờ số 04 thuộc xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng = 7.582.000đ. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị D là 2.525.745.096 đồng. Phần tài sản của chị Vũ Thị D trong khối tài sản chung = 1.262.872.548 đồng. Phần di sản của anh Lê Xuân C trong khối tài sản chung là 1.262.872.548 đồng.

5. Tổng giá trị di sản của anh Lê Xuân C để lại là 2.958.161.548 đồng.

6. Chấp nhận thanh toán tiền mai táng phí cho chị Vũ Thị D 52.000.000đ triệu đồng. Áng trích cho chị Vũ Thị D công sức trông nom, quản lý đất nhà đất tại thửa 171, tờ số 04 thuộc xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng = 70.637.000đ.

7. Sau khi áng trích công sức cho nguyên đơn, thanh toán tiền cấp dưỡng, tiền mai táng phí, di sản của anh C còn lại để phân chia trị giá là 2.786.072.548đ đồng nên chị D, bà K, cháu N, cháu L, cháu A, cháu P mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá = 464.345.424đ.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị K cho chị Vũ Thị D toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà K được hưởng, được chia trong vụ án này, đồng thời cho chị Vũ Thị D diện tích đất theo hình A20A21A6A7 = 3,1m² nằm liền sau thửa đất 171 (Theo GCNQQSD đất nông nghiệp của nhà ông Bùi Văn B và bà Bùi Thị D1 thì phần đất này thuộc thửa 118/6, cụ thể có sơ đồ chi tiết kèm theo).

9. Phân chia bằng hiện vật:

- Giao cho cháu Lê Thị Hồng P nhận số tiền = 464.345.424 (bốn trăm sáu mươi tư triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tư đồng) trong tài khoản số 104867747283 mở tại Ngân hàng C1 chi nhánh Đ đứng tên anh Lê Xuân C (do chị Vũ Thị T là mẹ đẻ cháu P đại diện làm thủ tục nhận tại Ngân hàng C1 chi nhánh Đ) và giao chị T quản lý số tiền này, khi nào cháu P đủ 18 tuổi chị T có trách nhiệm bàn giao số tiền đó cho cháu P. Giao cho chị Vũ Thị Tuyết N1 số tiền = 49.500.000đ (bốn mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng)

trong tài khoản số 104867747283 mở tại Ngân hàng C1 chi nhánh Đ đứng tên anh Lê Xuân C.

- Giao cho chị Vũ Thị D các tài sản sau:

+ Số tiền 391.960.340đ (ba trăm chín mươi một triệu chín trăm sáu mươi nghìn ba trăm bốn mươi đồng) trong tài khoản số 104867747283 mở tại Ngân hàng C1 chi nhánh Đ đứng tên anh Lê Xuân C.

+ QSD 60m² đất ở tại thửa 171, tờ số 04 thuộc xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng, theo hình A20A7A8A9A10A16A17A18A19A20 (đất này đã được cấp GCNQSD đất số BS 023716 ngày 26/4/2014). Chị D được quyền sở hữu nhà 2 tầng và toàn bộ tài sản khác nằm trên thửa đất này (cụ thể có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

+ QSD 3,1m² đất theo hình A20A21A6A7, nằm liền sau thửa đất 171 (Theo GCNQSD đất nông nghiệp của nhà ông Bùi Văn B và bà Bùi Thị D1 thì phần đất này thuộc thửa 118/6, cụ thể có sơ đồ chi tiết kèm theo). Chị D được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất này.

+ QSD 383,2m² đất theo hình B1B2A10A11A12A13A14B5B6B (trong đó có 200m² đất ở và 183,2m² đất cây lâu năm) tại thửa 73, tờ số 24 thuộc thôn H, xã H, thành phố Hải Phòng (đất này đã được cấp GCNQSD đất số CR 736916 ngày 14/6/2019). Chị D được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất này. Nếu tài sản nào trùng vào đường ranh giới phân chia đất thì chị D được quyền phá bỏ hoặc di dời. Cụ thể có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án.

+ Xe ô tô Vios, biển số 34A-295.31 (thông tin xe theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 044810 cấp ngày 20/3/2019) trị giá 390.000.000đ.

+ Số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N2 chi nhánh H (số sổ gửi tiết kiệm là AC 00019199421 đứng tên anh Lê Xuân C) tính đến ngày 12/9/2025 là 174.277.331đ.

Chị D có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho cháu Vũ Tuệ N, Vũ Tuệ L, Vũ Tuệ A mỗi cháu =464.345.424đ (bốn trăm sáu mươi tư triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tư đồng). Giao cho chị D quản lý số tiền này, chị D có trách nhiệm bàn giao lại số tiền nêu trên cho cháu N, L, A khi các cháu thành niên đủ 18 tuổi.

Chị D tiếp tục được duy trì hiện trạng mi phía trước của nhà 2 tầng tại thửa 171, tờ bản đồ số 4 ở xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng cho đến khi nhà nước có yêu cầu thì phải tự cất bỏ một phần mi trần xây lán để trả lại không gian của đất hành lang giao thông đường tỉnh.

Chị D tiếp tục được duy trì hiện trạng mi phía sau của nhà 2 tầng tại thửa 171, tờ bản đồ số 4 ở xóm M, thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng cho đến khi bà K yêu cầu phá bỏ thì có trách nhiệm cất bỏ một phần mi trần để trả lại không gian đất nông nghiệp của bà K.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi

suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

10. Về án phí:

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà K, cháu P, cháu N, cháu L, cháu A. Chị T phải chịu 2.475.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị D phải chịu 64.076.000đ án phí dân sự sơ thẩm (đã làm tròn số).

11. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 8- Hải Phòng;
- Phòng THADS Khu vực 8- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Người đại diện theo uỷ quyền của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nhung